TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 594/2024/HS-PT
Ngày 24/7/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tự Học;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Ông Nguyễn Tiến Dũng.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Biểu, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 475/2023/TLPT-HS ngày 04 tháng 5 năm 2023 đối với bị cáo Nguyễn Song L và các bị cáo khác, do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2023/HS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

**** Các bị cáo có kháng cáo:***

1. Nguyễn Song L (tên gọi khác: Không), sinh ngày 14/8/1974 tại Thái Nguyên; nơi ĐKHKTT: Tổ 8, phường Tích L1, thành phố Thái Ng, tỉnh Thái Nguyên; chỗ ở: khu 2, xã Vân T, huyện Ngân S, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Tất Ch1 (đã chết) và bà Nguyễn Thị H; có chồng là Nông Văn Tr và có 02 con, con lớn sinh năm 2001, con nhỏ sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/8/2019 đến ngày 21/3/2022 được thay đổi biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

2. Trần Thị Minh H (tên gọi khác: Không), sinh ngày 01/6/1968 tại Vĩnh Phúc; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Tổ 2, phường Phùng Chí K, thành phố Bắc K, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: Lớp 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Hùng Nhâm và bà Đỗ Thị B; có chồng là Phạm Quang D và có 02 con, con lớn sinh năm 1995, con nhỏ sinh năm 1998; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam

từ ngày 29/8/2019 đến ngày 21/3/2022 được thay đổi biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

3. Lâm Văn Th (tên gọi khác: Không), sinh ngày 15/8/1962 tại huyện Phú Xuyên, Hà Nội; nơi ĐKHKTT: Tổ 11 (trước đây là tổ 16), phường Quan Tr, thành phố Thái Ng, tỉnh Thái Nguyên; chỗ ở: Tổ 3, phường Đức X, thành phố Bắc K, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: Lớp 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lâm Văn H2 và bà Hoàng Thị K1 (đều đã chết); có vợ là Phạm Thị N và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1987, con nhỏ nhất sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/10/2019 đến ngày 25/01/2022 được thay đổi biện pháp ngăn chặn Bảo lĩnh; có mặt.

4. Vũ Thị Thanh Ng (tên gọi khác: Không), sinh ngày 07/12/1978 tại Thái Nguyên; nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Phòng 1011, tòa nhà Euro Window, số 27 Trần Duy H3, phường Trung H4, quận Cầu Gi, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Chuyên viên ban pháp chế - Tổng công ty điện lực Miền Bắc; trình độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vũ Văn A và bà Đào Thị D1; có chồng là Lê Quang H4, Hà Tiến D2 (đều đã ly hôn) và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2003, con nhỏ nhất sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

**** Người bào chữa cho các bị cáo:***

1. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Song L: Luật sư Bùi Thị Th - Văn phòng luật sư Vì D3, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Người bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H: Luật sư Đặng Xuân C và luật sư Trương Anh T - Công ty luật TNHH Trương Anh T, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; luật sư Tú vắng mặt, luật sư Cường có mặt.

3. Người bào chữa cho bị cáo Vũ Thị Thanh Ng:

- Luật sư Nguyễn Ngọc Th1 - Văn phòng luật sư Thụy H5, Đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

- Luật sư Trần Hoàng V - Công ty luật TNHH AEC, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; vắng mặt.

**** Người bị hại không kháng cáo được triệu tập:***

1. Bà Lê Thị K1, sinh năm 1962; trú tại: Khu phố, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn; vắng mặt.

2. Bà Lê Thị L2, sinh năm 1960; trú tại: thôn Nà Pồng, xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

3. Chị Lý Thị L3, sinh năm 1988, trú tại: thôn Nà Pồng, xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo được triệu tập:***

1. Ông Hoàng Hữu V1, sinh năm 1960; trú tại: Tổ 3, phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn; vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Thái C1, sinh năm 1979; trú tại: Tổ 11B, phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn; vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Hoàng L4, sinh năm 1978; trú tại: Phòng 2108, Tòa nhà CT7J, khu đô thị mới Dương Nội, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

**** Người tham gia tố tụng khác:***

1. Đại diện Công ty điện lực Cao Bằng;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hoàng Thu Thanh Th2 - Trưởng phòng Thanh tra Bảo vệ và Pháp chế Công ty điện lực Cao Bằng; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Hà Anh T1 - Điều tra viên thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2012, bà Lê Thị K1 cùng chị gái là Lê Thị L2 gặp Nguyễn Song L là công nhân ngành điện đang công tác tại Điện lực huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn để trao đổi về việc muốn xin cho chị Lý Thị L3 (con gái bà L2) đi làm trong ngành Điện lực. Sau khi biết gia đình chị L3 có nhu cầu xin việc, Nguyễn Song L đã hỏi Trần Thị Minh H đang công tác tại Điện lực thành phố Bắc Kạn và được H đồng ý. Quá trình công tác biết Lâm Văn Th đang công tác tại Phòng Pháp chế Công ty Điện lực tỉnh Bắc Kạn có nhiều mối quan hệ nên H đặt vấn đề xin việc của chị Lý Thị L3 với Lâm Văn Th và được Th đồng ý. Do có mối quan hệ quen biết với nhau từ trước và biết Vũ Thị Thanh Ng có mối quan hệ với người ở Tổng Công ty điện lực Miền bắc, Th đã đặt vấn đề xin việc cho chị Lý Thị L3 vào làm tại Điện lực, nguyện vọng là làm việc tại tỉnh Cao Bằng với Vũ Thị Thanh Ng, thời điểm này Ng đang công tác tại trường Đại học Điện lực và được Ng đồng ý giúp. Ng lấy Th tin của người xin việc từ Th rồi nhờ ông Hà Tiến Dũng (thời điểm đó là bạn trai sau là chồng của Ng) giữ chức vụ Trưởng ban Quan hệ cộng đồng thuộc Tổng Công ty điện lực Miền Bắc viết một lá thư tay gửi cho ông Lương Đức D4 là Giám đốc cùng các lãnh đạo Công ty điện lực Cao Bằng để xem xét, tạo điều kiện cho chị Lý Thị L3 vào làm việc tại Công ty điện lực Cao Bằng, đồng thời thông tin lại cho Th biết. Được Ng đồng ý, Th thông tin lại cho H là sẽ xin được cho chị L3 đi làm việc lâu dài, biên chế chính thức trong ngành điện lực tại tỉnh Cao Bằng. Có thông tin từ Th, H đã truyền đạt lại cho Nguyễn Song L biết ngoài ra còn nói thêm cho L là Cao Bằng có hai chỉ tiêu, đồng thời Hằng yêu cầu L thu của gia đình người xin việc số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Sau khi

được H thông tin lại, L đã nói và hứa hẹn xin được việc làm lâu dài, ổn định như L đang làm trong ngành Điện lực cho chị Lý Thị L3 với bà Lê Thị K1, bà Lê Thị L2, ngoài ra L còn đưa ra thông tin là thời điểm đó (năm 2012) Công ty điện lực Cao Bằng còn thiếu 02 (hai) chỉ tiêu tuyển dụng. Quá trình trao đổi xin việc cho chị L3, hai bên thống nhất giá tiền xin việc là 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng). Theo thỏa thuận ngày 19/9/2012, bà Lê Thị K1 cùng bà Lê Thi L2 đem số tiền 170.000.000đ (Một trăm bảy mươi triệu đồng) đến nhà L tại khu 2, xã Vân Tùng, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn, khi giao nhận tiền L có viết giấy vay tiền, hẹn trong vòng ba tháng thì trả để làm tin (mục đích viết giấy vay tiền trong ba tháng là để làm tin lo xin việc cho chị L3 nếu không xin được thì trả lại) do L tự viết. Đến ngày 24/9/2012, gia đình chị L3 tiếp tục đưa thêm 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) cho L theo thỏa thuận và L tiếp tục ghi thêm số tiền trên vào bên dưới tờ giấy vay tiền ngày 19/9/2012. Đến ngày 26/9/2012 L ra Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, chi nhánh huyện Ngân Sơn chuyển số tiền 190.000.000đ (Một trăm chín mươi triệu đồng) vào tài khoản cho H theo thỏa thuận với nhau trước đó, còn số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) L giữ lại coi như tiền công sử dụng cá nhân. Sau khi nhận được tiền từ L, ngày 12/11/2012 H đưa số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) cho Th để xin việc cho chị Lý Thị L3, việc giao nhận tiền được thực hiện tại nhà ông Hoàng Hữu V1, sinh năm 1960, trú tại Tổ 3, phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn. Do không tin tưởng Th nên H nhờ ông Hoàng Hữu V1 đứng tên trên giấy cho Th vay số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) với thời hạn là 05 tháng để làm tin (mục đích viết giấy vay tiền là trong 05 tháng lo xin được việc cho chị L3 nếu không được thì trả lại H) và H là người làm chứng, ông V1 là người cho vay còn Th là người vay, số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) còn lại H giữ lại để sử dụng. Ngy sau khi nhận tiền từ H, Th ra ngân hàng BIDV - Chi nhánh tỉnh Bắc Kạn chuyển vào tài khoản của Ng số tiền 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng) để xin việc cho chị L3 và thông tin cho Ng biết đây là tiền xin việc của gia đình chị L3. Sau đó hơn một tuần Th tiếp tục chuyển cho Ng số tiền 160.000.000đ (Một trăm sáu mươi triệu đồng) trong đó có 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) là tiền xin việc của gia đình chị L3 mà Th nhận từ H. Tổng số tiền xin việc nhận từ H là 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) Th đều chuyển hết cho Ng.

Đưa tiền để xin việc từ tháng 9/2012 nhưng chị L3 không được đi làm nên bà K1 cùng gia đình nhiều lần giục L, đến tháng 5/2014 chị L3 được Công ty điện lực Cao Bằng gọi đến để ký hợp đồng khoán việc 3 tháng một lần và được phân công về làm việc tại Điện lực huyện Bảo Lâm. Do lâu không được ký hợp đồng chính thức, bà K1 cùng gia đình chị L3 nhiều lần có ý kiến với L nhưng chưa được giải quyết. Đến năm 2017, Công ty điện lực Cao Bằng thông báo hiện không còn nhu cầu ký hợp đồng khoán việc nên Công ty không tiếp tục ký hợp đồng khoán việc với chị L3. Sau khi chấm dứt hợp đồng, thấy chị L3 không được đi làm như thỏa thuận ban đầu với L, bà K1, bà L2 nhiều lần đến tìm gặp L để đòi

lại số tiền 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng) đã bỏ ra xin việc nhưng không được L trả lại. Do đó, ngày 18/4/2018 bà K1 đã làm đơn trình báo Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

Quá trình làm việc tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Ngân Sơn, ngày 03/10/2018, Nguyễn Song L đã nộp lại số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), Trần Thị Minh H nộp lại số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng) là số tiền giữ lại khi xin việc cho chị Lý Thị L3 vào năm 2012. Đối với Vũ Thị Thanh Ng, qua tác động của Nguyễn Thái C1, sinh năm 1979, trú tổ 11B, phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn, ngày 20/3/2019 Ng rủ bạn Nguyễn Thị Hoàng L4, sinh năm1978, trú tại Tòa nhà CT7J, khu Đô thị mới Dương Nội, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội đến Ngân Sơn, Bắc Kạn rồi nhờ L4 đem số tiền 180.000.000đ (Một trăm tám mươi triệu đồng) liên hệ qua Nguyễn Thái C1 để gặp và đưa cho L để chuyển số tiền này cho bà K1.

Quá trình giải quyết vụ án như sau:

Ngày 18/02/2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Cáo trạng số 11/CT-VKS-P1 ngày 18/02/2020 đề nghị truy tố Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H, Lâm Văn Th về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2020/HS-ST ngày 24/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã căn cứ điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; xử phạt bị cáo Nguyễn Song L 08 năm tù, bị cáo Trần Thị Minh H 07 năm 06 tháng tù và bị cáo Lâm Văn Th 07 năm tù cùng về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Sau khi xét xử sơ thẩm, cả ba bị cáo cùng kháng cáo kêu oan.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 319/2021/HS-PT ngày 15/7/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355, điểm a khoản 1, khoản 5 Điều 358 của Bộ luật tố tụng hình sự, hủy toàn bộ Bản án hình sự sơ thẩm số 22/2020/HS-ST ngày 24/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn để điều tra lại.

Sau khi nhận lại hồ sơ vụ án, cơ quan điều tra đã tiến hành điều tra lại vụ án và ra thêm Quyết định khởi tố bị can đối với Vũ Thị Thanh Ng vào ngày 17/5/2022.

Tại Cáo trạng số 36/CT-VKSBK ngày 03/10/2022, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã truy tố Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; Lâm Văn Th, Vũ Thị Thanh Ng về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2023/HS-ST ngày 21/3/2023, Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã quyết định: Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H, Lâm Văn Th, Vũ Thị Thanh Ng phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 47; Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; xử phạt bị cáo Nguyễn Song L 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng 21 (Hai mươi mốt) ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/8/2019 đến ngày 21/3/2022.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 47; Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; xử phạt bị cáo Trần Thị Minh H 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng 21 (Hai mươi mốt) ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/8/2019 đến ngày 21/3/2022.

- Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; xử phạt bị cáo Lâm Văn Th 02 (Hai) năm 03 (Ba) tháng 14 (Mười bốn) ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/10/2019 đến ngày 25/01/2022.

- Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; xử phạt bị cáo Vũ Thị Thanh Ng 02 (Hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

- Áp dụng khoản 5 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; Phạt tiền bổ sung các bị cáo Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H, Lâm Văn Th, Vũ Thị Thanh Ng, mỗi bị cáo 10.000.000đ (Mười triệu đồng) để sung quỹ Nhà nước.

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ các Điều 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật dân sự năm 2015; Buộc các bị cáo Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H bồi thường tổng số tiền 50 triệu đồng cho bị hại Lê Thị K1. Cụ thể: Bị cáo Nguyễn Song L bồi thường số tiền 40 triệu đồng; Bị cáo Trần Thị Minh H bồi thường số tiền 10 triệu đồng.

Ghi nhận bị cáo L đã nộp số tiền 40 triệu đồng, bị cáo H đã nộp số tiền 10 triệu đồng. Hiện số tiền này đang được tạm giữ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm quyết định về xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 21/3/2023, bị cáo Lâm Văn Th kháng cáo kêu oan.

Ngày 24/3/2023, bị cáo Vũ Thị Thanh Ng kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 27/3/2023, các bị cáo Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H kháng cáo kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H, Lâm Văn Th vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo kêu oan và đề nghị Hội đồng xét xử minh oan cho các bị cáo.

Bị cáo Vũ Thị Thanh Ng thay đổi nội dung kháng cáo từ kêu oan sang xin giảm hình phạt và xin được hưởng án treo, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ để giảm hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo.

Người bào chữa cho các bị cáo Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H không nhất trí với bản án sơ thẩm, việc bà Lê Thị K1 nhờ các bị cáo xin việc cho chị Lý Thị L3 chỉ là quan hệ giao dịch dân sự và đã kết thúc bằng việc chị L3 đã được vào làm việc tại Công ty điện lực Cao Bằng. Do vậy, việc áp dụng pháp luật hình sự để giải quyết là không đúng. Các cơ quan tiến hành tố tụng tỉnh Bắc Kạn không chứng minh được hành vi phạm tội của các bị cáo. Không có căn cứ chứng minh có sự trao đổi thống nhất việc xin việc cho chị L3 làm hợp đồng hay biên chế chính thức. Quá trình điều tra vụ án cơ quan tiến hành tố tụng vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng: xác định tư cách tham gia tố tụng không đúng, không gửi văn bản tố tụng cho các đương sự, số tiền quy kết cho bị cáo không đúng. Với những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phần thẩm vấn tại phiên tòa thì không có đủ cơ sở kết tội các bị cáo Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H, Lâm Văn Th về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Đề nghị Hội đồng xét xử ban hành quyết định hủy vụ án và đình chỉ xét xử vụ án.

Người bào chữa cho bị cáo Vũ Thị Thanh Ng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Ng đã nhận thức được hành vi vi phạm pháp luật của mình, bị cáo đã thay đổi kháng cáo và thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm quy kết, bị cáo ăn năn hối cải, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đánh giá nguyên nhân điều kiện phát sinh vụ án, thái độ khai báo của bị cáo. Ngay từ đầu bị cáo Ng không thể biết việc bà K1 nhờ bị cáo L, bị cáo L nhờ bị cáo H, bị cáo H lại nhờ bị cáo Th trong việc xin việc cho chị L3. Bị cáo Ng có nhiều tình tiết giảm nhẹ mới: gia đình bị cáo có công với cách mạng, bố mẹ bị cáo được tặng nhiều bằng khen, giấy khen, kỷ niệm chương, bản thân bị cáo được tặng bằng khen, hoàn cảnh gia đình khó khăn, bị cáo là mẹ đơn thân 1 mình nuôi 3 con nhỏ trong đó có 1 con mắc bệnh hiểm nghèo. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị cáo Ng, giảm hình phạt và cho bị cáo Ng được hưởng án treo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân các bị cáo, nội dung kháng cáo của các bị cáo, có quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, các bị cáo Lâm Văn Th, Vũ Thị Thanh Ng về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo kêu oan của các bị cáo L, H, Th. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Ng đã nhận thức được hành vi phạm tội của mình, bị cáo thành khẩn khai

báo, ăn năn hối cải, hoàn cảnh gia đình khó khăn, bị cáo là mẹ đơn thân một mình nuôi 3 con nhỏ trong đó có 1 con mắc bệnh ung thư máu, bố bị cáo có công với cách mạng và được tặng nhiều bằng khen, giấy khen, danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở, mẹ bị cáo được tặng kỷ niệm chương, bản thân bị cáo được tặng bằng khen…, xét bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, bị cáo đủ điều kiện áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của các bị cáo L, H, Th; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Ng, sửa bản án sơ thẩm giữ nguyên hình phạt nhưng cho bị cáo Ng hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách đối với bị cáo Ng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, người bào chữa, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp, đúng quy định của pháp luật.

Kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H, Lâm Văn Th, Vũ Thị Thanh Ng trong hạn luật định, đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hành vi phạm tội của các bị cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H, Lâm Văn Th đều không thừa nhận hành vi phạm tội. Bị cáo L, H, Th cho rằng bản thân không có hành vi lừa đảo gia đình chị L3, thực tế chị L3 đã được các bị cáo xin cho đi làm tại Điện lực huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng, việc gia đình bị hại đưa tiền là để cảm ơn không phải tiền xin việc. Bị cáo Vũ Thị Thanh Ng thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, bị cáo thừa nhận nội dung được đồng ý xin việc cho chị Lý Thị L3 khi Lâm Văn Th đặt vấn đề, được nhận số tiền 180 triệu đồng là tiền xin việc của gia đình chị L3 do Th chuyển cho. Lời khai của bị cáo Ng tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu, chứng cứ được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án, qua phần thẩm vấn công khai và tranh tụng tại phiên tòa, có cơ sở xác định: Khoảng tháng 9/2012, Nguyễn Song L nhận số tiền 230.000.000 đồng do bà Lê Thị K1 (bác của chị L3) trực tiếp đưa, sau đó thông báo cho Trần Thị Minh H biết. H bảo L giữ lại 40 triệu đồng và chuyển cho H 190 triệu đồng. H đặt vấn đề xin việc cho chị L3 với Th và được Th đồng ý. H chuyển cho Lâm Văn Th 180 triệu đồng và tự giữ lại 10 triệu đồng.

Lâm Văn Th sau khi nhận 180 triệu đồng từ H thì đã nhờ Vũ Thị Thanh Ng giúp xin việc cho chị Lý Thị L3. Th đã chuyển toàn bộ số tiền 180 triệu đồng cho Ng qua giao dịch ngân hàng. Vũ Thị Thanh Ng lúc đó đang công tác tại Trường Đại học Điện lực, lợi dụng mối quan hệ quen biết với ông Hà Tiến D5 thời điểm đó là Trưởng ban quan hệ công chúng của Tổng công ty Điện lực miền Bắc, Ng đã nhờ D5 xin việc cho chị L3. Ông D5 đã viết một bức thư tay cho ông Lương Đức Danh là Giám đốc Công ty Điện lực Cao Bằng với nội dung xin cho chị L3 vào làm việc tại Công ty Điện lực Cao Bằng. Sau đó, chị L3 được ký hợp đồng khoán việc vào làm tại Điện Lực huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng.

Các bị cáo đều không có chức năng tuyển dụng, đáng lẽ khi được gia đình bị hại đặt vấn đề xin việc làm các bị cáo phải hướng dẫn bị hại nộp hồ sơ và xin việc theo trình tự thủ tục quy định thì các bị cáo lại không hướng dẫn mà tự hứa hẹn sẽ xin được cho chị L3 vào làm biên chế ngành Điện lực nhưng thực tế chị L3 có được đi làm nhưng chỉ là làm hợp đồng khoán việc với thời hạn 03 tháng, với mức tiền công 2 triệu đồng, sau đó tăng lên 3 triệu đồng, không đóng bảo hiểm và không được hưởng các chế độ như đối với người lao động được ký hợp đồng không thời hạn. Bên cạnh đó, theo quy định việc tuyển dụng nhân viên ngành điện thực hiện theo chỉ tiêu của Tổng Công ty điện lực miền Bắc giao hàng năm và không phải nộp khoản phí nào, nhưng các bị cáo đã tự ý chiếm đoạt tiền của gia đình bị hại và cho rằng đó là tiền cảm ơn thì không vi phạm pháp luật. Đại diện gia đình bị hại là bà Lê Thị K1 khẳng định số tiền 230 triệu đồng đưa cho các bị cáo là tiền chi phí xin việc không phải tiền cảm ơn, thực tế gia đình bà đã phải xoay xở đến hai lần mới đủ số tiền để đưa cho các bị cáo và khi chị L3 không được đi làm theo như thỏa thuận là làm hợp đồng vô thời hạn thì gia đình đã nhiều lần đòi lại số tiền trên nhưng các bị cáo không trả, mới làm đơn gửi lên Công an yêu cầu giải quyết.

Bị cáo Vũ Thị Thanh Ng thừa nhận được nhận tiền xin việc của gia đình chị L Thị L3 từ Lâm Văn Th, Ng thừa nhận đã nhận được tiền xin việc do Th chuyển đến nhưng không nhớ cụ thể số tiền chỉ nhớ là hơn 100 triệu đồng. Các bản sao kê tài khoản tại Ngân hàng BIDV chi nhánh Cầu Giấy có việc Th chuyển tiền cho Ng. Bên cạnh đó, sau khi sự việc bị phát hiện, biết các đối tượng đã bị Công an triệu tập và gia đình chị L3 đòi lại tiền xin việc, Ng đã nhờ bạn là chị Nguyễn Thị Hoàng L4 đem số tiền 180 triệu cùng với L đến trả cho gia đình bà K1. Lời khai của chị Nguyễn Thị Hoàng L4 cũng thể hiện việc Ng nhờ chị L4 đưa số tiền 180 triệu là tiền xin việc đem trả cho gia đình chị L3. Bị cáo Th nhiều lần khẳng định hai lần chuyển tiền cho Ng với tổng số tiền 180 triệu thì Th đều gọi điện báo trước cho Ng và được Ng xác nhận là đã nhận được tiền. Do đó, có cơ sở xác định bị cáo Ng đã nhận khoản tiền xin việc của gia đình bị hại từ bị cáo Th và Ng đồng phạm với các bị cáo trong việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản của gia đình chị Lý Thị L3.

Đối với số tiền chiếm đoạt, bị cáo Nguyễn Song L trực tiếp nhận số tiền 230 triệu đồng và thông báo cho bị cáo Trần Thị Minh H biết việc nhận số tiền này. H nói L giữ lại 40 triệu đồng và chuyển cho mình 190 triệu đồng. Như vậy, giữa L và H có sự thống nhất thỏa thuận số tiền 230 triệu đồng. Do đó, L, H phải cùng chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 230 triệu đồng đã nhận của gia đình bị hại. Bị cáo Lâm Văn Th không quen biết L, chỉ trao đổi và nhận tiền xin việc từ Trần Thị Minh H. Th cũng không biết việc L, H nhận số tiền 230 triệu đồng của gia đình bị hại. Th chỉ được H giao cho số tiền 180 triệu đồng và có ghi giấy biên nhận số tiền này, ngoài ra hồ sơ không có chứng cứ nào khác thể hiện Th biết việc L, H nhận số tiền 230 triệu đồng của gia đình bị hại. Sau khi nhận 180 triệu đồng từ H, Th đã chuyển toàn bộ cho Vũ Thị Thanh Ng. Do đó, có cơ sở xác định Th, Ng chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 180 triệu đồng chi phí xin việc.

Do có hành vi nêu trên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã truy tố, xét xử các bị cáo Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; các bị cáo Lâm Văn Th, Vũ Thị Thanh Ng về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2.2] Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội vào tháng 9/2012 là thời điểm Bộ luật hình sự năm 1999 đang có hiệu lực thi hành và quy định về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" có lợi hơn so với Bộ luật hình sự năm 2015 nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng nguyên tắc có lợi cho các bị cáo, xử phạt các bị cáo Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, các bị cáo Lâm Văn Th, Vũ Thị Thanh Ng theo điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 là đúng quy định pháp luật.

[2.3] Xét kháng cáo kêu oan của các bị cáo Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H, Lâm Văn Th, Hội đồng xét xử thấy:

Bị cáo Nguyễn Song L là nhân viên thu ngân của Điện lực huyện Ngân Sơn, Trần Thị Minh H là công nhân Điện lực Bắc Kạn, Lâm Văn Th công tác tại phòng Pháp chế Công ty Điện lực Bắc Kạn, Vũ Thị Thanh Ng là chuyên viên pháp chế của Tổng công ty điện lực Miền Bắc đều không có chức năng tuyển dụng lao động cho Công ty điện lực Cao Bằng.

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án gồm giấy vay tiền giữa Nguyễn Song L và bà Lê Thị K1, chứng từ chuyển tiền giữa Nguyễn Song L và Trần Thị H, giấy vay tiền giữa Lâm Văn Th và Hứa Văn Vĩnh có sự làm chứng của Trần Thị Minh H, sao kê chuyển khoản từ tài khoản của Lâm Văn Th vào tài khoản của Vũ Thị Thanh Ng và lời khai của Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H, Lâm Văn Th, Vũ Thị Thanh Ng phù hợp nhau về sự việc xin việc cho chị Lý Thị L3 và từ việc Nguyễn Song L được bà Lê Thị K1 nhờ xin việc cho chị Lý Thị L3 nên L đã

trao đổi với H nhờ xin việc, H trao đổi với Th và Th trao đổi với Ng là phù hợp với diễn biến vụ án nêu trên.

Mặt khác, giữa bà Lê Thị K1 với bị cáo Nguyễn Song L và giữa các bị cáo Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H và Lâm Văn Th có cơ sở vững chắc khẳng định việc có việc các bị cáo nhận tiền để nhằm mục đích xin việc giúp cho chị L3 (trong đó L nhận của bà K1 230 triệu đồng, hưởng lợi 40 triệu đồng, H nhận từ L 190 triệu đồng, hưởng lợi 10 triệu đồng, Th nhận từ H 180 triệu đồng). Việc nhận tiền này có lời khai và các tài liệu, chứng từ nhận và chuyển tiền của các bị cáo bằng hình thức giấy vay tiền hoặc chuyển khoản trực tiếp. Tại phiên tòa, Vũ Thị Thanh Ng khai nhận nhận tiền từ Lâm Văn Th việc chuyển tiền phù hợp với lời khai của Th, đồng thời lời khai của bị cáo Ng phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị Hoàng L4, bà Lý Thị K1, bà Dìu Thị Diệu Trinh, chị Lý Thị L3 về việc tháng 3/2020 Vũ Thị Thanh Ng đã trả lại cho gia đình chị L3 số tiền 180 triệu đồng, phù hợp diễn biến sự việc các bị cáo cùng làm việc trong ngành điện, gọi điện trao đổi với nhau về nội dung xin việc theo một chuỗi diễn biến sự việc đã được khai nhận từ các bị cáo.

Các bị cáo đều khai nhận việc tiếp nhận thông tin từ mỗi mắt xích của chuỗi hành vi phạm tội, bắt đầu từ Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H, Lâm Văn Th và Vũ Thị Thanh Ng về việc xin việc cho chị Lý Thị L3 vào Công ty điện lực Cao Bằng, nhưng bản thân các bị cáo đều không có chức năng tuyển dụng nhân sự tại Công ty Điện lực Cao Bằng, đều không chắc chắn về việc mình có thể xin việc cho chị Lý Thị L3 nên qua mỗi giai đoạn đưa tiền các bị cáo đều nghi ngờ có khả năng rúi ro, không thể xin được việc của người nhận tiền nên đều yêu cầu các bị cáo khi nhận tiền phải viết giấy dưới dạng giấy vay tiền và Công ty điện lực Cao Băng cũng khẳng định việc tuyển dụng đối với chị Lý Thị L3 là hợp đồng và tính chất công việc đơn thuần không cần có nghiệp vụ liên quan đến ngành điện, không có tài liệu thể hiện chị L3 được tuyển vào Công ty điện lực Cao Bằng là do sự tác động. Như vậy, các bị cáo Nguyễn Song L, Vũ Thị Thanh Ng, Lâm Văn Th và luật sư cho rằng các bị cáo không có thủ đoạn gian dối nhưng thực tế thủ đoạn gian dối là ở việc mình không có khả năng xin việc, không có chức năng tuyển dụng nhưng nhận tiền để thông qua người khác xin việc cho chị L3, các bị cáo đều nhận thức được việc khả năng không xin được việc và khi tiền đã chuyển đi sẽ không thể đòi lại. Đồng thời, theo thỏa thuận trong vòng 3 tháng chị L3 sẽ được đi làm nhưng đến năm 2014 thì chị L3 mới đi làm, đến năm 2017 thì chị L3 nghỉ việc do vi phạm một số quy định nên không được ký hợp đồng tiếp, vậy là các bị cáo cũng vi phạm nghĩa vụ thỏa thuận với bà K1 về thời hạn xin việc.

Về tính chất đồng phạm, theo Điều 17 Bộ luật hình sự thì các bị cáo cố ý thực hiện tội phạm, mặc dù các bị cáo trong vụ án không biết nhau, chỉ người sau biết người trước, không có sự trao đổi của toàn bộ các bị cáo nhưng các bị cáo đều cùng thực hiện hành vi tiếp nhận thông tin, hồ sơ của chị L3 và cùng nhận tiền từ số tiền của bà Lê Thị K1, thông qua đó hưởng lợi và vì cùng một mục đích

xin việc cho chị L3. Hành vị của bị cáo này là tiền đề cho hành vi của bị cáo khác, cuối cùng đạt mục đích tội phạm.

Do đó, hành vi của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm a khoản 3 Điều 139; các Lâm Văn Th, Vũ Thị Thanh Ng về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo điểm e khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 (áp dụng tính có lợi theo quy định của Luật mới) là có căn cứ, đúng pháp luật, không oan như nội dung kháng cáo của các bị cáo L, Ng, Th.

Hành vi phạm tội của các bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an xã hội, ảnh hưởng xấu đến uy tín của các cơ quan, tổ chức thực hiện nhiệm vụ tuyển dụng. Do vậy, cần thiết phải có mức hình phạt nghiêm khắc mới có tác dụng cải tạo, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa tội phạm nói chung.

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo, cụ thể: Các bị cáo đều có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ là "thành khẩn khai báo" quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999. Các bị cáo Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ "tự nguyện bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả" quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999. Các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với tính chất đồng phạm giản đơn, mỗi bị cáo tham gia một giai đoạn riêng và chịu trách nhiệm hình sự độc lập dựa trên số tiền mà các bị cáo đã chiếm đoạt. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H, mỗi bị cáo 02 năm 06 tháng 21 ngày tù; bị cáo Lâm Văn Th 02 năm 03 tháng 14 ngày tù là phù hợp với tính chất mức độ hành vi phạm tội và nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo kêu oan của các bị cáo Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H, Lâm Văn Th cũng như ý kiến bào chữa của các luật sư bào chữa cho các bị cáo.

[2.4] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt và xin hưởng án treo của bị cáo Vũ Thị Thanh Ng, Hội đồng xét xử thấy:

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo Vũ Thị Thanh Ng 02 năm tù là phù hợp với tính chất mức độ hành vi phạm tội và nhân thân, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Tại cấp phúc thẩm bị cáo đã nhận thức được hành vi phạm tội của mình và thay đổi nội dung kháng cáo từ kêu oan sang xin giảm hình phạt, xin hưởng án treo đồng thời xuất trình các tình tiết giảm nhẹ mới như: bố đẻ bị cáo được tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhất, được Bộ Công thương tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua nhiều năm, được Hội chữ thập đỏ

tặng bằng khen, được Công ty điện lực 1 tặng giấy khen, Khối doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên tặng giấy khen, Ban chấp hành liên đoàn lao động tỉnh Thái Nguyên tặng bằng khen; mẹ đẻ bị cáo được tặng Kỷ niệm chương vì sự nghiệp phát triển điện lực Việt Nam; bản thân bị cáo được Tập đoàn điện lực Việt Nam tặng bằng khen, bị cáo là mẹ đơn thân một mình nuôi 03 con nhỏ, trong đó có 01 con bị bệnh ung thư máu... đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 Hội đồng xét xử áp dụng thêm cho bị cáo Ng. Xét thấy bị cáo Ng có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, hoàn cảnh gia đình khó khăn, bị cáo đã ly hôn chồng, môt mình nuôi 3 con nhỏ, trong đó có 1 con bị bệnh hiểm nghèo, bị cáo có nơi cư trú ổn định, rõ ràng, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 cho bị cáo, không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà giữ nguyên mức hình phạt nhưng cho bị cáo được hưởng án treo cũng đủ tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo nói riêng và phòng ngừa tội phạm nói chung đồng thời thể hiện chính sách nhân đạo, khoan hồng của pháp luật.

Ý kiến của các luật sư bào chữa cho bị cáo Ng và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H, Lâm Văn Th phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo Vũ Thị Thanh Ng kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 355, Điều 356, điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H, Lâm Văn Th;

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Vũ Thị Thanh Ng;

Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2023/HS-ST ngày 21/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn về phần hình phạt đối với bị cáo Vũ Thị Thanh Ng, cụ thể như sau:

* Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H, Lâm Văn Th, Vũ Thị Thanh Ng phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản";

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 47; Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; Xử phạt bị cáo Nguyễn Song L 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng 21 (hai mươi mốt) ngày tù. Thời hạn

chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/8/2019 đến ngày 21/3/2022.

- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm b, p khoản 1 Điều 46; Điều 47; Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; Xử phạt bị cáo Trần Thị Minh H 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng 21 (hai mươi mốt) ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 29/8/2019 đến ngày 21/3/2022.

- Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 33 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; Xử phạt bị cáo Lâm Văn Th 02 (hai) năm 03 (ba) tháng 14 (mười bốn) ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án, được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/10/2019 đến ngày 25/01/2022.

- Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139, điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015; Xử phạt bị cáo Vũ Thị Thanh Ng 02 (hai) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 04 (bốn) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (24/7/2024).

Giao bị cáo Vũ Thị Thanh Ng cho ủy ban nhân dân phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

* Áp dụng khoản 5 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; Phạt tiền bổ sung các bị cáo Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H, Lâm Văn Th, Vũ Thị Thanh Ng, mỗi bị cáo 10.000.000đ (Mười triệu đồng) để sung quỹ Nhà nước.

* Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ các Điều 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật dân sự năm 2015; Buộc các bị cáo Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H bồi thường tổng số tiền 50 triệu đồng cho bị hại Lê Thị K1. Cụ thể: Bị cáo Nguyễn Song L bồi thường số tiền 40 triệu đồng; Bị cáo Trần Thị Minh H bồi thường số tiền 10 triệu đồng.

Ghi nhận bị cáo L đã nộp số tiền 40 triệu đồng, bị cáo H đã nộp số tiền 10 triệu đồng. Hiện số tiền này đang được tạm giữ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Kạn.

2. Về án phí: Các bị cáo Nguyễn Song L, Trần Thị Minh H, Lâm Văn Th, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bị cáo Vũ Thị Thanh Ng không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Bắc Kạn;*
- *VKSND tỉnh Bắc Kạn;*
- *Công an tỉnh Bắc Kạn;*
- *Cục THADS tỉnh Bắc Kạn;*
- *Các bị cáo (theo đ/c);*
- *NBH (theo đ/c);*
- *Lưu HS, PHCTP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Tự Học